Cơ quan: Sở Xây dựng, Tỉnh Kiên Giang
Email: sxd@kiengiang.gov.vn
Thời gian ký: 14.11.2019 10:13:58 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số:1843/SXD-QLN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHU NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2019

V/v huy động vốn đầu tư xây dựng Dự án Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc Phần đầu tư xây dựng nhà ở Đợt 6 - Lô A12, A14, A15, A16, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B15, B17, C6, C7, C8, C9, C10, C11, C12, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D15.

Kính gửi: Công ty CPTĐ Tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang.

Sở Xây dựng nhận được Thông báo số 441/TB-TVĐTXD ngày 03/10/2019 của Công ty CPTĐ Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang về việc huy động vốn từ tiền mua nhà ứng trước để xây dựng nhà ở thuộc Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc - Phần đầu tư xây dựng nhà ở các Lô A12, A14, A15, A16, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B15, B17, C6, C7, C8, C9, C10, C11, C12, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D15. Sau khi xem nội dung Thông báo và các hồ sơ có liên quan của Công ty CPTĐ Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang kết hợp với kiểm tra thực tế về hệ thống hạ tầng tại hiện trường của dự án, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

Về căn cứ pháp lý liên quan đến Dự án Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc TP. Rạch Giá– Phần đầu tư xây dựng nhà ở đợt 6 các Lô A12, A14, A15, A16, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B15, B17, C6, C7, C8, C9, C10, C11, C12, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D15 Công ty CPTĐ Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang đã nộp kèm thông báo gồm:

- Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tỷ lệ 1/500, quy mô 980.000m^2;

- Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc điều chỉnh Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tỷ lệ 1/500, quy mô 994.039 m^2;

- Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc chỉ định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc giao đất có mặt nước ven biển, cho thuê đất có mặt nước ven biển cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang tại phường Vĩnh Quang và phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục

đích ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc thành phố Rạch Giá;

- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND Tỉnh Kiên Giang, về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang- Phần hạ tầng kỹ thuật;

- Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc điều chỉnh Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 25/4/2015;

- Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang, về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang – Phần đầu tư xây dựng nhà ở;

- Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 22/4/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang, về việc phê duyệt dự án đầu tư Khu độ thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang – Phần hạ tầng kỹ thuật;

- Quyết định số 20/QĐ-HĐQT ngày 26/9/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang, về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang – Phần đầu tư nhà ở;

- Các Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án gồm: hệ thống cấp điện (01 biên bản), hệ thống cấp nước sinh hoạt (01 biên bản), hệ thống thoát nước thải (01 biên bản), hệ thống thoát nước mưa (01 biên bản), hệ thống giao thông (01 biên bản), biên bản nghiệm thu phần móng các Block nhà (52 biên bản).

Hồ sơ thiết kế thi công:

1. A12 (35-42), B2 (1-8), C8 (50-57)
2. A16 (20)
3. B2 (42-49), B9 (1-8), B6 (1-8)
4. B3 (1-8), D2 (40-47), C7 (50-57)
5. B3 (42-49), C11(56-63), B10 (1-8)
6. B4 (40-43), B1 (38-41), B8 (1-3A), B11 (36-39)
7. B4 (77-80), B5 (75-78), A15 (37-40), A14 (39-42)
8. B5 (40-43)
9. B6 (42-49)
10. B7 (1-2), (5-6), (9-10), (12A-12B), (17-18), (21-22)
11. B7 (3-3A), (7-8), (11-12), (15-16), (19-20), (22A-24)
12. B15 (1-2)(3-3A)(5-6)(7-8)(9-10)

13. B15 (11-12)(12A-12B)(15-16)(17-18)(19-20)

14. B17 (1-2)(3-3A)(5-6)(7-8)(9-10)(11-12)(12A-12B)(15-16)(17-18)(19-20)

15. C9 (91-94)

16. C10 (92-95)

17. C11 (1-8)

18. C12 (1-2), (3-3A), (5-6), (7-8), (9-10), (11-12), (12A-12B), (15-16), (17-18), (19-20), (21-22),(22A-24), (25-26), (27-28)

19. C12 (56)

20. D1 (1-3A), D4 (38-41), D6 (1-3A), D10 (50-53)

21. D3 (73-76), D4 (73-76), D1(36-39), C6(46-49), C10(46-49)

22. D2 (1-8), D7 (1-8)

23. D5 (2-3), (3A-5), (6-7), (8-9), (10-11)(12-12A), (12B-15)(16-17)

24. D5 (1), (18)

25. D8 (1-8), D11 (1-8)

26. D9 (56-59), D3 (38-41)

27. D15 (1-10)

28. D15 (20-29)

Căn cứ theo Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc hội.

Sở Xây dựng thống nhất danh sách thuộc dự án Dự án Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc thành phố Rạch Giá – tỉnh Kiên Giang – Phần đầu tư xây dựng nhà ở Đợt 6 tại các Lô A12, A14, A15, A16, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B15, B17, C6, C7, C8, C9, C10, C11, C12, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D15. Tổng số 359 (lô), với diện tích đất là 50.199,91 m², diện tích xây dựng 27.753,47 m², diện tích sàn 79.517,13 m² của Công ty CPTĐ Tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang đủ điều kiện được huy động vốn theo quy định.

Chi tiết danh sách đủ điều kiện được huy động vốn theo quy định của dự án Dự án Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang Phần đầu tư xây dựng nhà ở - Đợt 6 các Lô A12, A14, A15, A16, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B15, B17, C6, C7, C8, C9, C10, C11, C12, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D15 (xem phụ lục đính kèm).

Sở Xây dựng đề nghị chủ đầu tư thực hiện các nội dung sau:

- Ký hợp đồng huy động vốn từ tiền mua nhà ứng trước thông qua hình thức ký hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai đúng theo quy định tại Điều 55, Điều 56 Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 và các quy định pháp luật hiện hành

- Riêng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Công ty CPTĐ Tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang phải thực hiện đúng theo cam kết tại Công văn số 133/CV-TVĐTXD ngày 28/9/2019, đồng thời gửi bổ sung biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đưa vào sử dụng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật về Sở Xây dựng trước ngày 15/02/2020./.

Nơi nhận:
- Cty CPTĐTVĐTXDKG;
- Ban Giám đốc SXD;
- Phòng QLN & TTBĐS;
- Lưu VT, nttthuy.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Trịnh Nam Trung

Phụ lục

DANH SÁCH NHÀ Ở ĐỦ ĐIỀU KIỆN HUY ĐỘNG VỐN

(Kèm theo Công văn số 1843/SXD-QLN ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Sở Xây dựng Kiên Giang)

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
1	A12-35	1 trệt 1 lầu	137,81	64,50	158,42	Đường số 25	Nhà phố thương mại
2	A12-36	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
3	A12-37	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
4	A12-38	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
5	A12-39	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
6	A12-40	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
7	A12-41	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
8	A12-42	1 trệt 1 lầu	137,81	64,50	158,42	Đường số 25	Nhà phố thương mại
9	A14-39	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
10	A14-40	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
11	A14-41	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
12	A14-42	1 trệt 1 lầu	143,11	64,50	157,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
13	A15-37	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
14	A15-38	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
15	A15-39	1 trệt 1 lầu	106,06	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
16	A15-40	1 trệt 1 lầu	100,69	64,50	157,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
17	A16-20	1 trệt 2 lầu	334,00	108,73	377,81	Đường số 25	Biệt thự song lập
18	B1-38	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
19	B1-39	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
20	B1-40	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
21	B1-41	1 trệt 1 lầu	113,18	64,50	158,42	Đường số 10	Nhà phố thương mại
22	B2-1	1 trệt 1 lầu	149,88	64,50	158,42	Đường số 25	Nhà phố thương mại
23	B2-2	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
24	B2-3	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
25	B2-3A	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
26	B2-5	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
27	B2-6	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
28	B2-7	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,82	Đường số 25	Nhà phố thương mại
29	B2-8	1 trệt 1 lầu	149,88	64,50	158,42	Đường số 25	Nhà phố thương mại
30	B2-42	1 trệt 1 lầu	154,69	64,50	154,10	Đường số 10	Nhà phố thương mại

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
31	B2-43	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
32	B2-44	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
33	B2-45	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
34	B2-46	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
35	B2-47	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
36	B2-48	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
37	B2-49	1 trệt 1 lầu	154,69	64,50	154,10	Đường số 10	Nhà phố thương mại
38	B3-1	1 trệt 1 lầu	132,63	64,50	151,89	Đường số 25	Nhà phố thương mại
39	B3-2	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	138,15	Đường số 25	Nhà phố thương mại
40	B3-3	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	138,15	Đường số 25	Nhà phố thương mại
41	B3-3A	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	138,15	Đường số 25	Nhà phố thương mại
42	B3-5	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	138,15	Đường số 25	Nhà phố thương mại
43	B3-6	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	138,15	Đường số 25	Nhà phố thương mại
44	B3-7	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	138,15	Đường số 25	Nhà phố thương mại
45	B3-8	1 trệt 1 lầu	132,63	64,50	151,89	Đường số 25	Nhà phố thương mại
46	B3-42	1 trệt 1 lầu	136,90	64,50	157,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
47	B3-43	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
48	B3-44	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
49	B3-45	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
50	B3-46	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
51	B3-47	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
52	B3-48	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
53	B3-49	1 trệt 1 lầu	136,90	64,50	157,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
54	B4-40	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
55	B4-41	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
56	B4-42	1 trệt 1 lầu	118,56	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
57	B4-43	1 trệt 1 lầu	160,61	64,50	158,42	Đường số 10	Nhà phố thương mại
58	B4-77	1 trệt 1 lầu	155,63	64,50	157,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
59	B4-78	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
60	B4-79	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
61	B4-80	1 trệt 1 lầu	115,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
62	B5-40	1 trệt 2 lầu	108,32	67,50	213,89	Đường số 10	Nhà phố thương mại
63	B5-41	1 trệt 2 lầu	111,80	67,50	213,89	Đường số 10	Nhà phố thương mại
64	B5-42	1 trệt 2 lầu	115,69	67,50	213,89	Đường số 10	Nhà phố thương mại
65	B5-43	1 trệt 2 lầu	112,09	67,50	250,32	Đường số 10	Nhà phố thương mại
66	B5-75	1 trệt 1 lầu	94,63	64,50	157,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
67	B5-76	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
68	B5-77	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
69	B5-78	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
70	B6-1	1 trệt 1 lầu	114,63	64,50	154,10	Đường số 25	Nhà phố thương mại
71	B6-2	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
72	B6-3	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
73	B6-3A	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
74	B6-5	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
75	B6-6	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
76	B6-7	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 25	Nhà phố thương mại
77	B6-8	1 trệt 1 lầu	114,63	64,50	154,10	Đường số 25	Nhà phố thương mại
78	B6-42	1 trệt 2 lầu	159,96	67,50	253,56	Đường số 10	Nhà phố thương mại
79	B6-43	1 trệt 2 lầu	146,18	67,50	213,75	Đường số 10	Nhà phố thương mại
80	B6-44	1 trệt 2 lầu	136,75	67,50	213,75	Đường số 10	Nhà phố thương mại
81	B6-45	1 trệt 2 lầu	127,74	67,50	213,75	Đường số 10	Nhà phố thương mại
82	B6-46	1 trệt 2 lầu	112,25	68,85	215,10	Đường số 10	Nhà phố thương mại
83	B6-47	1 trệt 2 lầu	111,25	68,85	215,10	Đường số 10	Nhà phố thương mại
84	B6-48	1 trệt 2 lầu	103,75	68,85	215,10	Đường số 10	Nhà phố thương mại
85	B6-49	1 trệt 2 lầu	81	68,85	273,42	Đường số 10	Nhà phố thương mại
86	B7-12A	1 trệt 2 lầu	195,00	106,11	337,25	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
87	B7-12B	1 trệt 2 lầu	195,00	106,11	337,25	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
88	B7-15	1 trệt 2 lầu	195,00	108,00	372,20	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
89	B7-16	1 trệt 2 lầu	195,00	108,00	372,20	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
90	B7-17	1 trệt 2 lầu	195,00	106,11	337,25	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
91	B7-18	1 trệt 2 lầu	195,00	106,11	337,25	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
92	B7-19	1 trệt 2 lầu	195,00	108,00	372,20	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
93	B7-20	1 trệt 2 lầu	195,00	108,00	372,20	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
94	B7-21	1 trệt 2 lầu	195,00	106,11	337,25	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
95	B7-22	1 trệt 2 lầu	195,00	106,11	337,25	Đường Lý Thường Kiệt(nối dài)	Biệt thự song lập
96	B8-1	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
97	B8-2	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
98	B8-3	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
99	B8-3A	1 trệt 1 lầu	99,63	64,50	158,42	Đường số 10	Nhà phố thương mại
100	B9-1	1 trệt 1 lầu	143,13	64,50	154,10	Đường số 10	Nhà phố thương mại
101	B9-2	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
102	B9-3	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
103	B9-3A	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
104	B9-5	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
105	B9-6	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
106	B9-7	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
107	B9-8	1 trệt 1 lầu	143,13	64,50	154,10	Đường số 10	Nhà phố thương mại
108	B10-1	1 trệt 1 lầu	126,63	64,50	157,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
109	B10-2	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
110	B10-3	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
111	B10-3A	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
112	B10-5	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
113	B10-6	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
114	B10-7	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
115	B10-8	1 trệt 1 lầu	126,63	64,50	157,08	Đường số 10	Nhà phố thương mại
116	B11-36	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
117	B11-37	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
118	B11-38	1 trệt 1 lầu	110,00	64,50	137,82	Đường số 10	Nhà phố thương mại
119	B11-39	1 trệt 1 lầu	148,63	64,50	158,42	Đường số 10	Nhà phố thương mại
120	B15-1	1 trệt 2 lầu	259,53	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
121	B15-2	1 trệt 2 lầu	200,18	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
122	B15-3	1 trệt 2 lầu	221,29	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
123	B15-3A	1 trệt 2 lầu	221,29	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
124	B15-5	1 trệt 2 lầu	221,29	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
125	B15-6	1 trệt 2 lầu	221,29	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
126	B15-7	1 trệt 2 lầu	221,29	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
127	B15-8	1 trệt 2 lầu	221,29	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
128	B15-9	1 trệt 2 lầu	221,29	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
129	B15-10	1 trệt 2 lầu	221,29	117,90	366,12	Đường số 10	Biệt thự song lập
130	B15-11	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	315,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
131	B15-12	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
132	B15-12A	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
133	B15-12B	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
134	B15-15	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
135	B15-16	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
136	B15-17	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
137	B15-18	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
138	B15-19	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
139	B15-20	1 trệt 2 lầu	221,29	104,80	311,56	Đường số 10	Biệt thự song lập
140	B17-1	1 trệt 2 lầu	338,91	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
141	B17-2	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
142	B17-3	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
143	B17-3A	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
144	B17-5	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
145	B17-6	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
146	B17-7	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
147	B17-8	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
148	B17-9	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
149	B17-10	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
150	B17-11	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
151	B17-12	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
152	B17-12A	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
153	B17-12B	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
154	B17-15	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
155	B17-16	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
156	B17-17	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
157	B17-18	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
158	B17-19	1 trệt 2 lầu	221,29	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
159	B17-20	1 trệt 2 lầu	368,46	102,81	318,11	Đường số 10	Biệt thự song lập
160	C6-46	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
161	C6-47	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
162	C6-48	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
163	C6-49	1 trệt 1 lầu	94,63	64,50	154,10	Đường số 20	Nhà phố thương mại
164	C7-50	1 trệt 1 lầu	129,63	64,50	151,89	Đường số 20	Nhà phố thương mại
165	C7-51	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
166	C7-52	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
167	C7-53	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
168	C7-54	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
169	C7-55	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
170	C7-56	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
171	C7-57	1 trệt 1 lầu	129,63	64,50	151,89	Đường số 20	Nhà phố thương mại
172	C8-50	1 trệt 1 lầu	114,63	64,50	158,42	Đường số 20	Nhà phố thương mại
173	C8-51	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,82	Đường số 20	Nhà phố thương mại
174	C8-52	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,82	Đường số 20	Nhà phố thương mại

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
175	C8-53	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,82	Đường số 20	Nhà phố thương mại
176	C8-54	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,82	Đường số 20	Nhà phố thương mại
177	C8-55	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,82	Đường số 20	Nhà phố thương mại
178	C8-56	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,82	Đường số 20	Nhà phố thương mại
179	C8-57	1 trệt 1 lầu	114,63	64,50	158,42	Đường số 20	Nhà phố thương mại
180	C9-91	1 trệt 1 lầu	134,63	64,50	151,71	Đường số 8	Nhà phố thương mại
181	C9-92	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 8	Nhà phố thương mại
182	C9-93	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 8	Nhà phố thương mại
183	C9-94	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	138,15	Đường số 8	Nhà phố thương mại
184	C10-46	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
185	C10-47	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
186	C10-48	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
187	C10-49	1 trệt 1 lầu	94,63	64,50	154,10	Đường số 20	Nhà phố thương mại
188	C10-92	1 trệt 2 lầu	91,32	67,50	213,63	Đường số 8	Nhà phố thương mại
189	C10-93	1 trệt 2 lầu	97,13	67,50	213,82	Đường số 8	Nhà phố thương mại
190	C10-94	1 trệt 2 lầu	103,62	72,50	228,42	Đường số 8	Nhà phố thương mại
191	C10-95	1 trệt 2 lầu	100,87	72,50	256,70	Đường số 8	Nhà phố thương mại
192	C11-1	1 trệt 2 lầu	102,96	78,27	274,16	Đường số 8	Nhà phố thương mại
193	C11-2	1 trệt 2 lầu	100,75	73,15	229,95	Đường số 8	Nhà phố thương mại
194	C11-3	1 trệt 2 lầu	114,06	80,65	252,45	Đường số 8	Nhà phố thương mại
195	C11-3A	1 trệt 2 lầu	119,43	84,26	263,27	Đường số 8	Nhà phố thương mại
196	C11-5	1 trệt 2 lầu	98,91	68,24	215,56	Đường số 8	Nhà phố thương mại
197	C11-6	1 trệt 2 lầu	115,59	78,61	246,33	Đường số 8	Nhà phố thương mại
198	C11-7	1 trệt 2 lầu	133,11	71,16	225,78	Đường số 8	Nhà phố thương mại
199	C11-8	1 trệt 2 lầu	163,00	84,54	295,09	Đường số 8	Nhà phố thương mại
200	C11-56	1 trệt 1 lầu	114,63	64,50	157,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
201	C11-57	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
202	C11-58	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
203	C11-59	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
204	C11-60	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
205	C11-61	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
206	C11-62	1 trệt 1 lầu	100,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
207	C11-63	1 trệt 1 lầu	114,63	64,50	157,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
208	C12-1	1 trệt 2 lầu	209,19	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
209	C12-2	1 trệt 2 lầu	198,22	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
210	C12-3	1 trệt 2 lầu	198,22	106,11	357,070	Đường số 10	Biệt thự song lập
211	C12-3A	1 trệt 2 lầu	198,20	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
212	C12-5	1 trệt 2 lầu	198,23	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
213	C12-6	1 trệt 2 lầu	198,12	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
214	C12-7	1 trệt 2 lầu	198,21	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
215	C12-8	1 trệt 2 lầu	198,21	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
216	C12-9	1 trệt 2 lầu	198,20	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
217	C12-10	1 trệt 2 lầu	198,12	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
218	C12-11	1 trệt 2 lầu	198,47	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
219	C12-12	1 trệt 2 lầu	198,20	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
220	C12-12A	1 trệt 2 lầu	198,20	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
221	C12-12B	1 trệt 2 lầu	198,17	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
222	C12-15	1 trệt 2 lầu	198,17	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
223	C12-16	1 trệt 2 lầu	198,18	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
224	C12-17	1 trệt 2 lầu	198,18	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
225	C12-18	1 trệt 2 lầu	198,18	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
226	C12-19	1 trệt 2 lầu	198,18	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
227	C12-20	1 trệt 2 lầu	198,19	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
228	C12-21	1 trệt 2 lầu	198,19	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
229	C12-22	1 trệt 2 lầu	198,11	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
230	C12-22A	1 trệt 2 lầu	198,19	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
231	C12-24	1 trệt 2 lầu	198,20	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
232	C12-25	1 trệt 2 lầu	198,20	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
233	C12-26	1 trệt 2 lầu	198,20	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
234	C12-27	1 trệt 2 lầu	198,20	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
235	C12-28	1 trệt 2 lầu	208,85	106,11	357,07	Đường số 10	Biệt thự song lập
236	C12-56	1 trệt 2 lầu	209,19	107,42	361,12	Đường số 10	Biệt thự đơn lập
237	D1-1	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
238	D1-2	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
239	D1-3	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	215,10	Đường số 19	Nhà phố thương mại
240	D1-3A	1 trệt 2 lầu	104,63	67,50	227,60	Đường số 19	Nhà phố thương mại
241	D1-36	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
242	D1-37	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
243	D1-38	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
244	D1-39	1 trệt 1 lầu	99,63	64,50	154,10	Đường số 20	Nhà phố thương mại
245	D2-1	1 trệt 2 lầu	148,63	68,85	231,97	Đường số 19	Nhà phố thương mại
246	D2-2	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	215,10	Đường số 19	Nhà phố thương mại
247	D2-3	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
248	D2-3A	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
249	D2-5	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
250	D2-6	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
251	D2-7	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	215,10	Đường số 19	Nhà phố thương mại
252	D2-8	1 trệt 2 lầu	137,63	68,85	231,97	Đường số 19	Nhà phố thương mại
253	D2-40	1 trệt 1 lầu	136,38	64,50	151,89	Đường số 20	Nhà phố thương mại
254	D2-41	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
255	D2-42	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
256	D2-43	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
257	D2-44	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
258	D2-45	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
259	D2-46	1 trệt 1 lầu	105,00	64,50	138,15	Đường số 20	Nhà phố thương mại
260	D2-47	1 trệt 1 lầu	136,38	64,50	151,89	Đường số 20	Nhà phố thương mại
261	D3-38	1 trệt 2 lầu	107,50	67,50	216,24	Đường số 5	Nhà phố thương mại
262	D3-39	1 trệt 2 lầu	107,50	67,50	216,24	Đường số 5	Nhà phố thương mại
263	D3-40	1 trệt 2 lầu	107,50	67,50	216,24	Đường số 5	Nhà phố thương mại
264	D3-41	1 trệt 2 lầu	145,13	68,85	254,05	Đường số 5	Nhà phố thương mại
265	D3-73	1 trệt 1 lầu	145,13	64,50	154,10	Đường số 20	Nhà phố thương mại
266	D3-74	1 trệt 1 lầu	107,50	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
267	D3-75	1 trệt 1 lầu	107,50	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
268	D3-76	1 trệt 1 lầu	107,50	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
269	D4-38	1 trệt 2 lầu	107,50	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
270	D4-39	1 trệt 2 lầu	107,50	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
271	D4-40	1 trệt 2 lầu	107,50	67,50	215,10	Đường số 19	Nhà phố thương mại
272	D4-41	1 trệt 2 lầu	102,13	67,50	227,60	Đường số 19	Nhà phố thương mại
273	D4-73	1 trệt 1 lầu	102,13	64,50	154,10	Đường số 20	Nhà phố thương mại
274	D4-74	1 trệt 1 lầu	107,50	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
275	D4-75	1 trệt 1 lầu	107,50	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại
276	D4-76	1 trệt 1 lầu	107,50	64,50	137,08	Đường số 20	Nhà phố thương mại

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
277	D5-1	1 trệt 2 lầu	219,32	105,39	334,51	Đường số 10	Biệt thự song lập
278	D5-2	1 trệt 2 lầu	201,48	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
279	D5-3	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
280	D5-3A	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
281	D5-5	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
282	D5-6	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
283	D5-7	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
284	D5-8	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
285	D5-9	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
286	D5-10	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
287	D5-11	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
288	D5-12	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
289	D5-12A	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
290	D5-12B	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
291	D5-15	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
292	D5-16	1 trệt 2 lầu	207,07	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
293	D5-17	1 trệt 2 lầu	221,95	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
294	D5-18	1 trệt 2 lầu	233,71	105,39	333,79	Đường số 10	Biệt thự song lập
295	D6-1	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
296	D6-2	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
297	D6-3	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	215,10	Đường số 19	Nhà phố thương mại
298	D6-3A	1 trệt 2 lầu	94,63	67,50	227,60	Đường số 19	Nhà phố thương mại
299	D7-1	1 trệt 2 lầu	134,63	68,85	231,97	Đường số 19	Nhà phố thương mại
300	D7-2	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	215,10	Đường số 19	Nhà phố thương mại
301	D7-3	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
302	D7-3A	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
303	D7-5	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	211,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
304	D7-6	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
305	D7-7	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	215,10	Đường số 19	Nhà phố thương mại
306	D7-8	1 trệt 2 lầu	124,63	68,85	231,97	Đường số 19	Nhà phố thương mại
307	D8-1	1 trệt 2 lầu	114,63	81,00	292,47	Đường số 19	Nhà phố thương mại
308	D8-2	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
309	D8-3	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
310	D8-3A	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
311	D8-5	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
312	D8-6	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
313	D8-7	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
314	D8-8	1 trệt 2 lầu	114,63	81,00	292,47	Đường số 19	Nhà phố thương mại
315	D9-56	1 trệt 2 lầu	134,63	68,85	254,05	Đường số 5	Nhà phố thương mại
316	D9-57	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 5	Nhà phố thương mại
317	D9-58	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 5	Nhà phố thương mại
318	D9-59	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 5	Nhà phố thương mại
319	D10-50	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
320	D10-51	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	214,50	Đường số 19	Nhà phố thương mại
321	D10-52	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	215,10	Đường số 19	Nhà phố thương mại
322	D10-53	1 trệt 2 lầu	94,63	67,50	227,60	Đường số 19	Nhà phố thương mại
323	D11-1	1 trệt 2 lầu	114,63	81,00	292,47	Đường số 19	Nhà phố thương mại
324	D11-2	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
325	D11-3	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
326	D11-3A	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
327	D11-5	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
328	D11-6	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
329	D11-7	1 trệt 2 lầu	100,00	67,50	216,24	Đường số 19	Nhà phố thương mại
330	D11-8	1 trệt 2 lầu	114,63	81,00	292,47	Đường số 19	Nhà phố thương mại
331	D15-1	1 trệt 2 lầu	126,63	67,50	239,72	Đường số 5	Nhà phố thương mại
332	D15-2	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
333	D15-3	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
334	D15-4	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
335	D15-5	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
336	D15-6	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
337	D15-7	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
338	D15-8	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
339	D15-9	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
340	D15-10	1 trệt 2 lầu	110,00	67,37	217,13	Đường số 5	Nhà phố thương mại
341	D15-11	1 trệt 2 lầu	110,00	67,37	217,13	Đường số 5	Nhà phố thương mại
342	D15-12	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
343	D15-12A	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
344	D15-12B	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại

STT	Kí hiệu lô căn	Quy mô căn hộ	DT Đất	DIỆN TÍCH (M2)			Ghi Chú
				DT Xây Dựng	DT SD	Tên Đường	
345	D15-15	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
346	D15-16	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
347	D15-17	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
348	D15-18	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
349	D15-19	1 trệt 2 lầu	110,00	67,37	217,13	Đường số 5	Nhà phố thương mại
350	D15-20	1 trệt 2 lầu	110,00	67,37	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
351	D15-21	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
352	D15-22	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
353	D15-23	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
354	D15-24	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
355	D15-25	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
356	D15-26	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
357	D15-27	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
358	D15-28	1 trệt 2 lầu	110,00	67,50	217,55	Đường số 5	Nhà phố thương mại
359	D15-29	1 trệt 2 lầu	130,77	67,50	239,72	Đường số 5	Nhà phố thương mại
Tổng cộng	**359 Lô**		**50.199,91**	**27.753,47**	**79.517,13**		